CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2024

CTCP Cấp thoát nước Long An

Ngày 28/06/2024	18,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	-	-

DT thuần *Q2/24*
85.5 *tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 7.20| 9.2%
YoY: ▲ 14.0| 19.6%

LN thuần *Q2/24*
5.71 *tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 0.32| 5.9%
YoY: ▼0.97| -14.5%

LN sau thuế *Q2/24*
5.68 *tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 0.49| 9.4%
YoY: ▲ 0.36| 6.8%

Tỷ suất lãi EBIT *Q2/24*
7.8%
YoY: +/-▼ 0.0%

ROE (TTM) *Q2/24*
8.2%
YoY: +/-▼ 0.1%

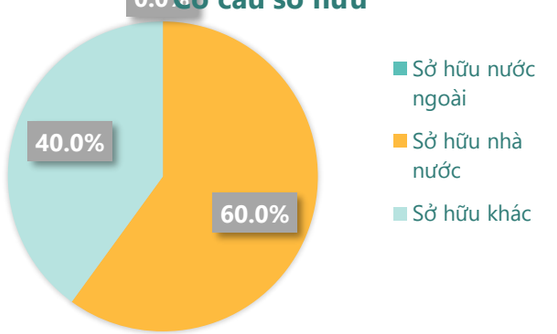
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	14,280 - 29,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	226
Số lượng CPLH (CP)	12,200,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	10
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.36)
EPS	1,218
P/E	15.2

DT thuần *6T 2024*
164 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 28.0| 20.6%

LN thuần *6T 2024*
11.1 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 3.15| 39.5%

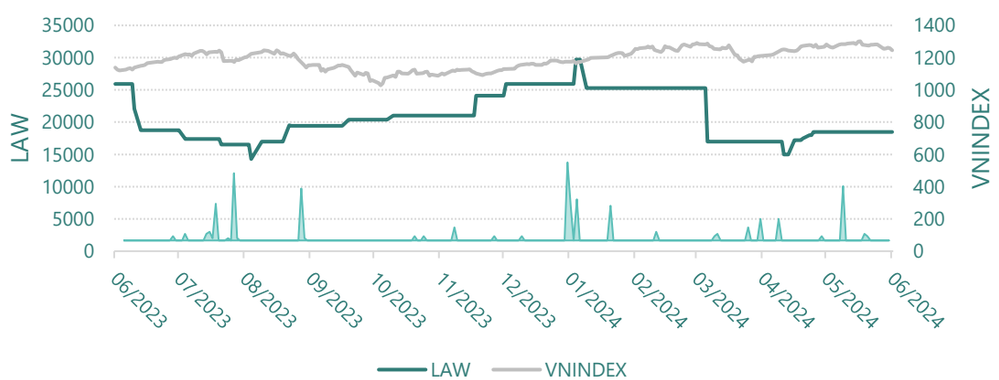
LN sau thuế *6T 2024*
10.9 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 1.24| 12.5%

Cơ cấu sở hữu

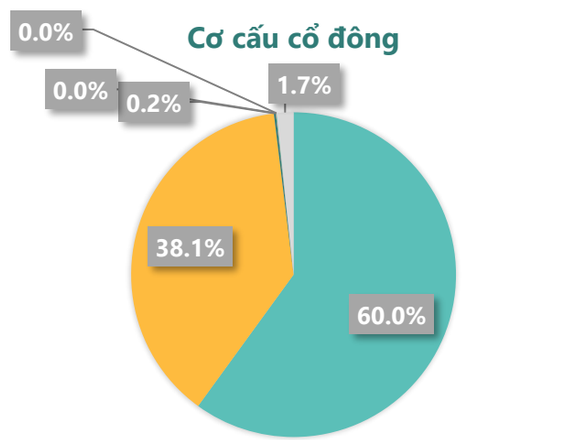


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



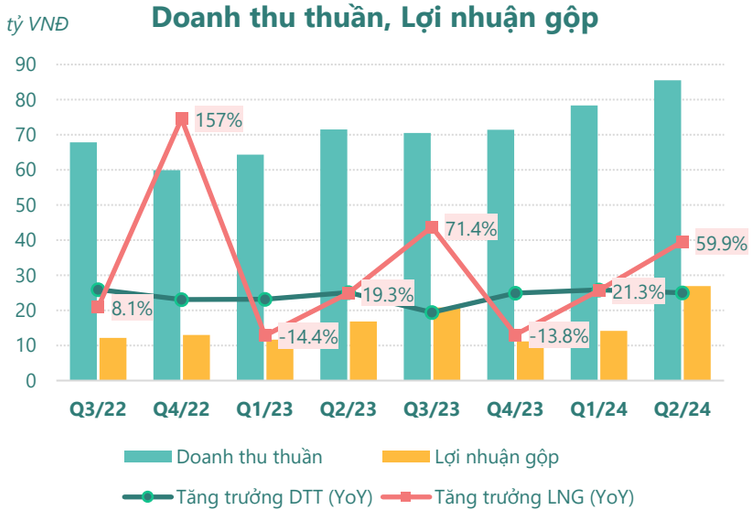
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

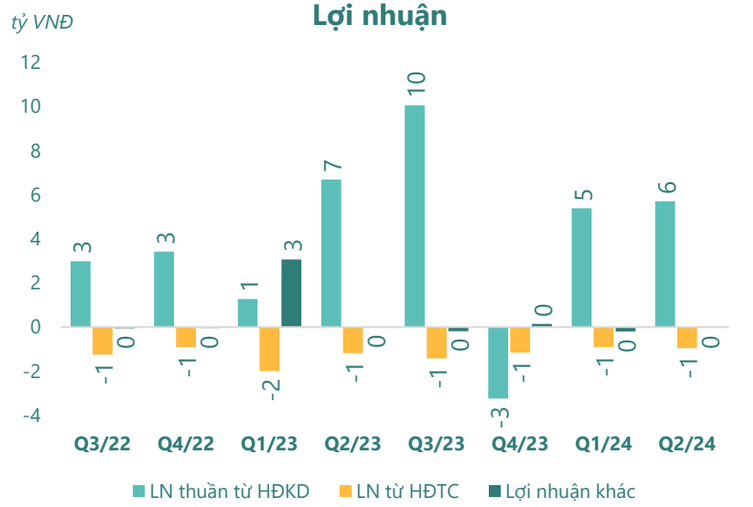
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



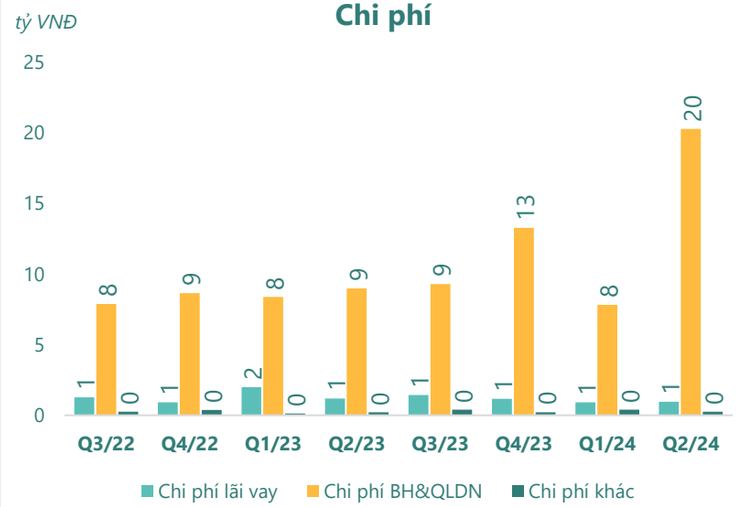
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



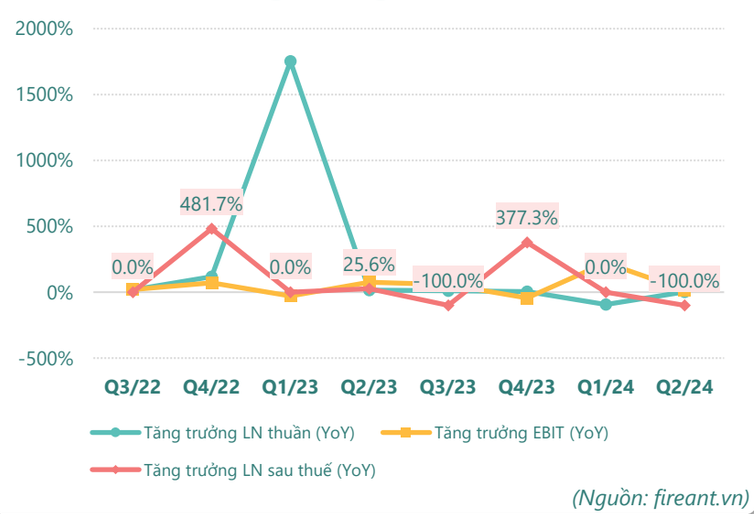
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



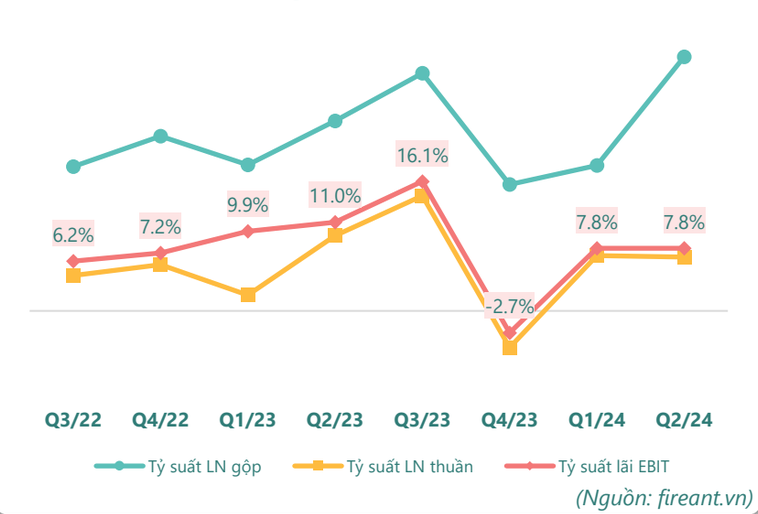
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



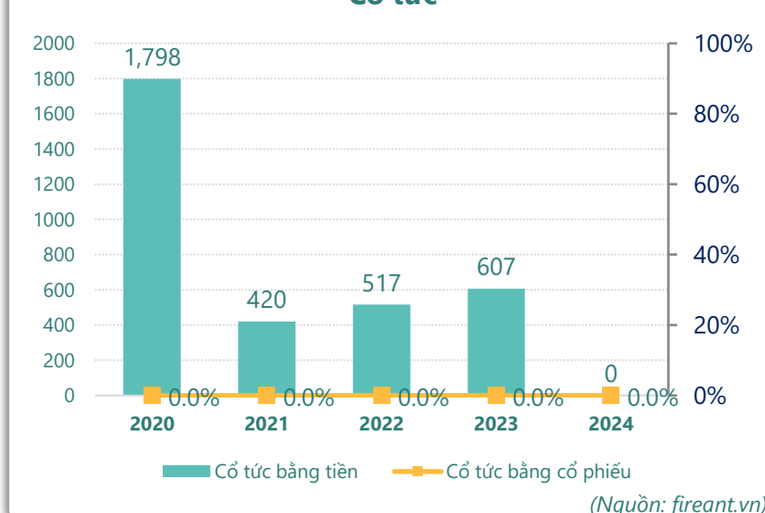
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



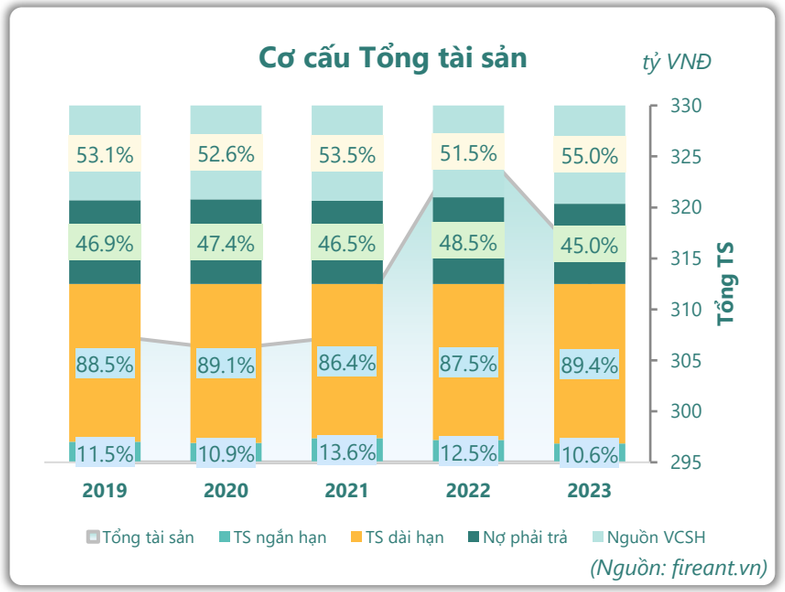
(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

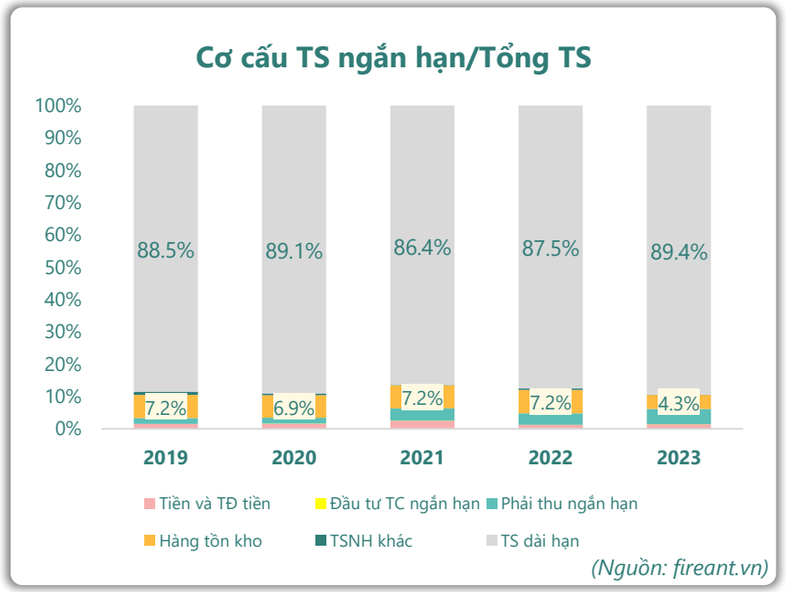


(Nguồn: fireant.vn)

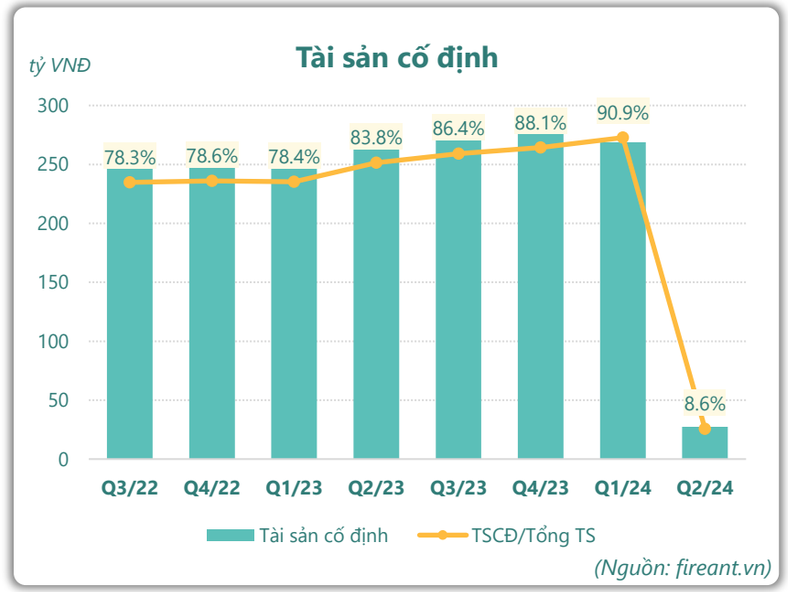
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



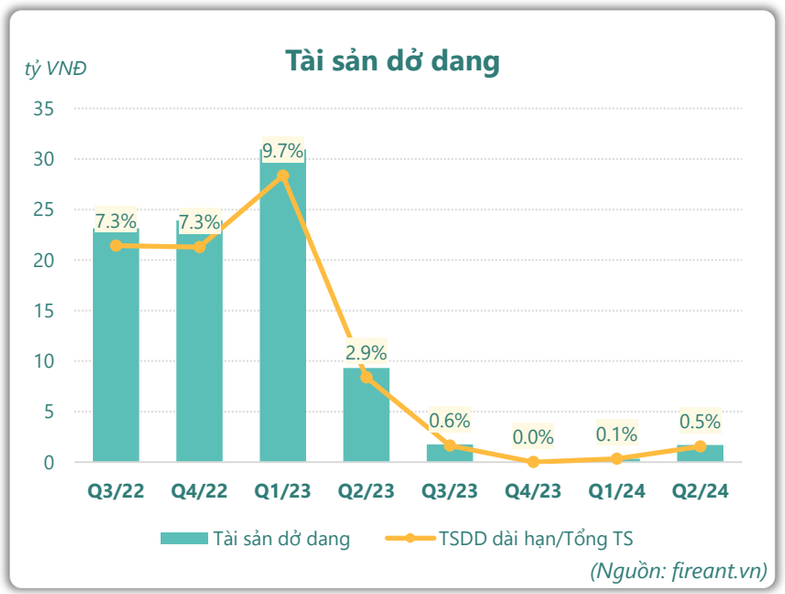
(Nguồn: fireant.vn)



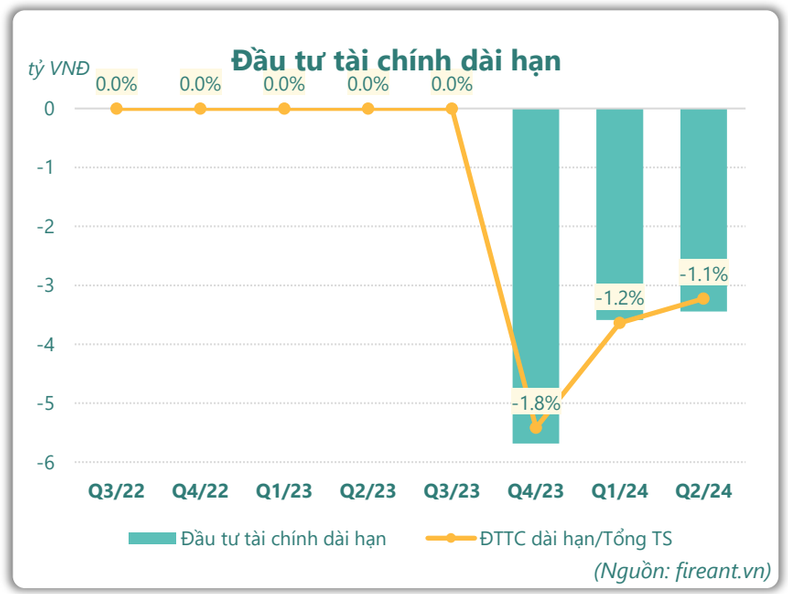
(Nguồn: fireant.vn)



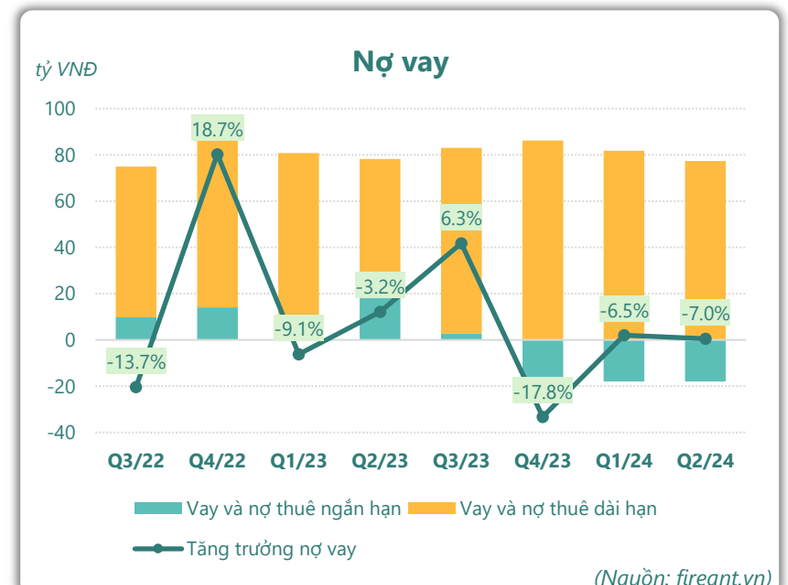
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



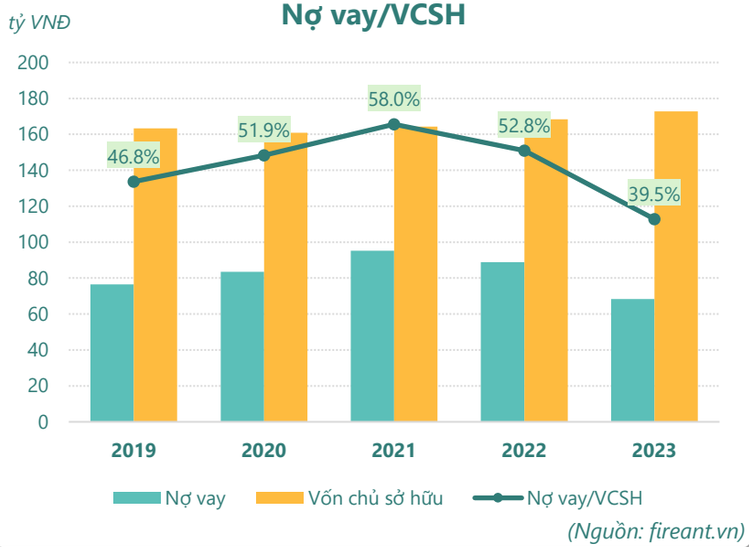
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

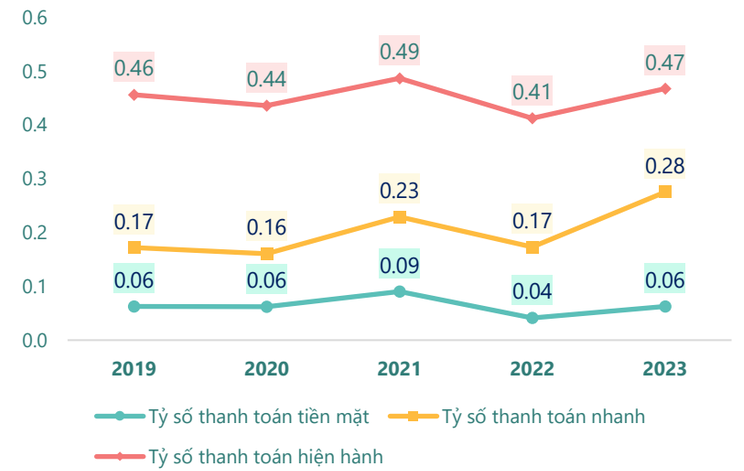
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



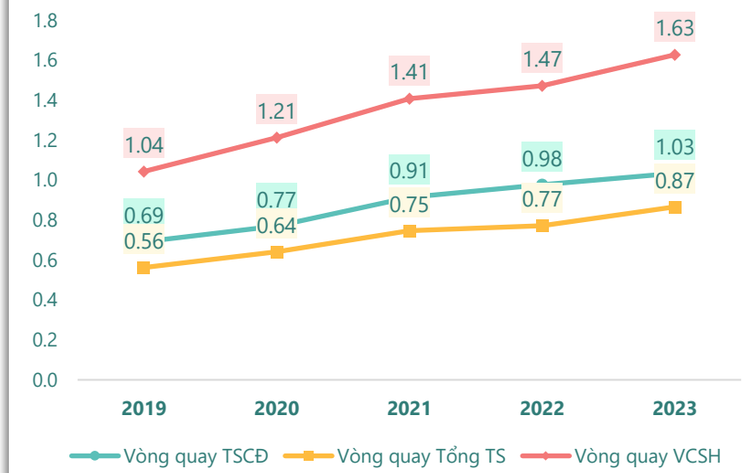
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



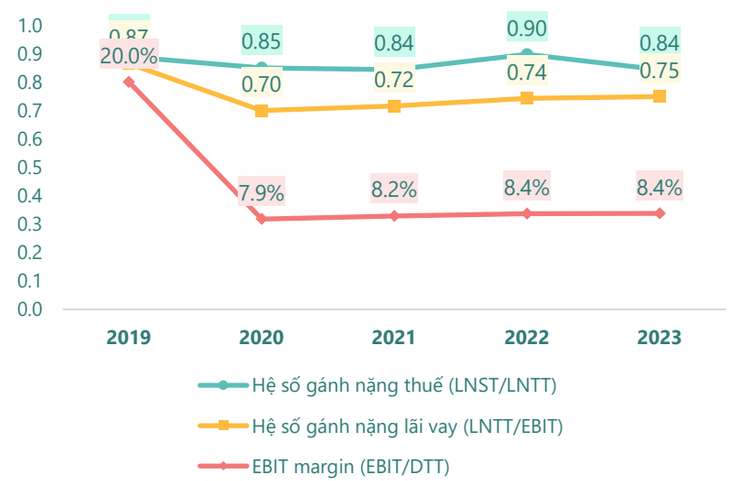
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



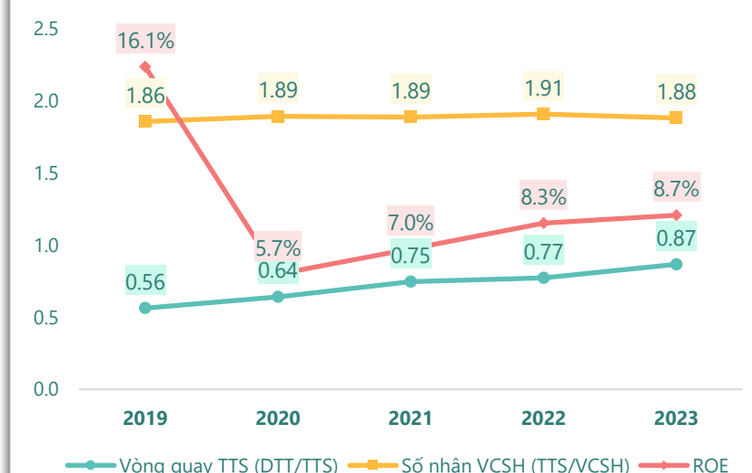
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



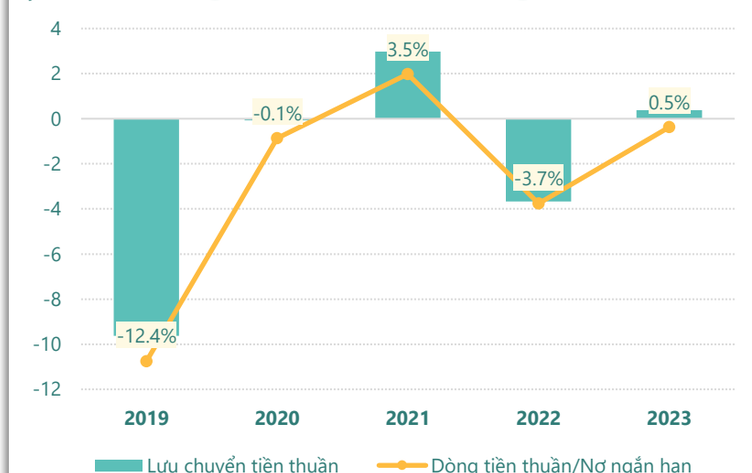
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**85.5**	**71.5**	**19.6%**	**164**	**136**	**20.6%**
Giá vốn hàng bán	58.6	54.7	7.1%	123	107	14.4%
Lợi nhuận gộp	26.9	16.9	59.5%	41.1	28.5	44.1%
Doanh thu HĐTC	0.01	0.01	-22.1%	0.01	0.01	17.8%
Chi phí TC	0.96	1.19	-19.2%	1.87	3.19	-41.4%
Chi phí lãi vay	0.96	1.19	-19.2%	1.87	3.19	-41.4%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	12.2	3.72	228%	15.6	7.15	118%
Chi phí QLDN	**8.08**	**5.27**	**53.3%**	**12.5**	**10.2**	**22.7%**
LN thuần từ HĐKD	5.71	6.68	-14.5%	11.1	7.95	39.5%
Lợi nhuận khác	**-0.03**	**0.00**		**-0.23**	**3.07**	**-107%**
LN trước thuế	5.68	6.68	-15.0%	10.9	11.0	-1.4%
Lợi nhuận sau thuế	**5.68**	**5.32**	**6.8%**	**10.9**	**9.66**	**12.5%**
LNST của CĐ cty mẹ	**5.68**	**5.32**	**6.8%**	**10.9**	**9.66**	**12.5%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	40.7	7.33	27.0	30.9	9.35	12.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	-34.8	0.00	0.00	0.00	-2.21
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-39.8	29.1	-27.1	-32.9	-8.28	-8.42
Tiền đầu kỳ	3.74	4.60	6.20	6.10	4.11	5.19
Lưu chuyển tiền thuần	**0.86**	**1.60**	**-0.12**	**-1.98**	**1.08**	**2.06**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	4.60	6.54	6.08	4.11	5.19	7.25

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**320**	**314**	**1.8%**
Tài sản ngắn hạn	44.1	33.2	33.0%
Tiền và tương đương tiền	8.47	4.46	90.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0.12	-100%
Phải thu ngắn hạn	16.9	14.7	14.9%
Hàng tồn kho	16.9	13.6	24.0%
Tài sản ngắn hạn khác	1.89	0.30	532%
Tài sản dài hạn	**276**	**281**	**-1.8%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	27.4	279	-90.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.69	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	-3.44	0	
Tài sản dài hạn khác	**3.36**	**1.75**	**91.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	136	141	-3.6%
Nợ ngắn hạn	**45.7**	**71.0**	**-35.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	-18.0	11.8	-253%
Phải trả người bán ngắn hạn	47.5	39.1	21.6%
Nợ dài hạn	90.5	70.3	28.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	77.4	56.5	36.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**184**	**173**	**6.3%**
Vốn chủ sở hữu	**184**	**173**	**6.3%**
Vốn điều lệ	122	122	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)